



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1486

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 20/12/2024 ĐẾN NGÀY 26/12/2024)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

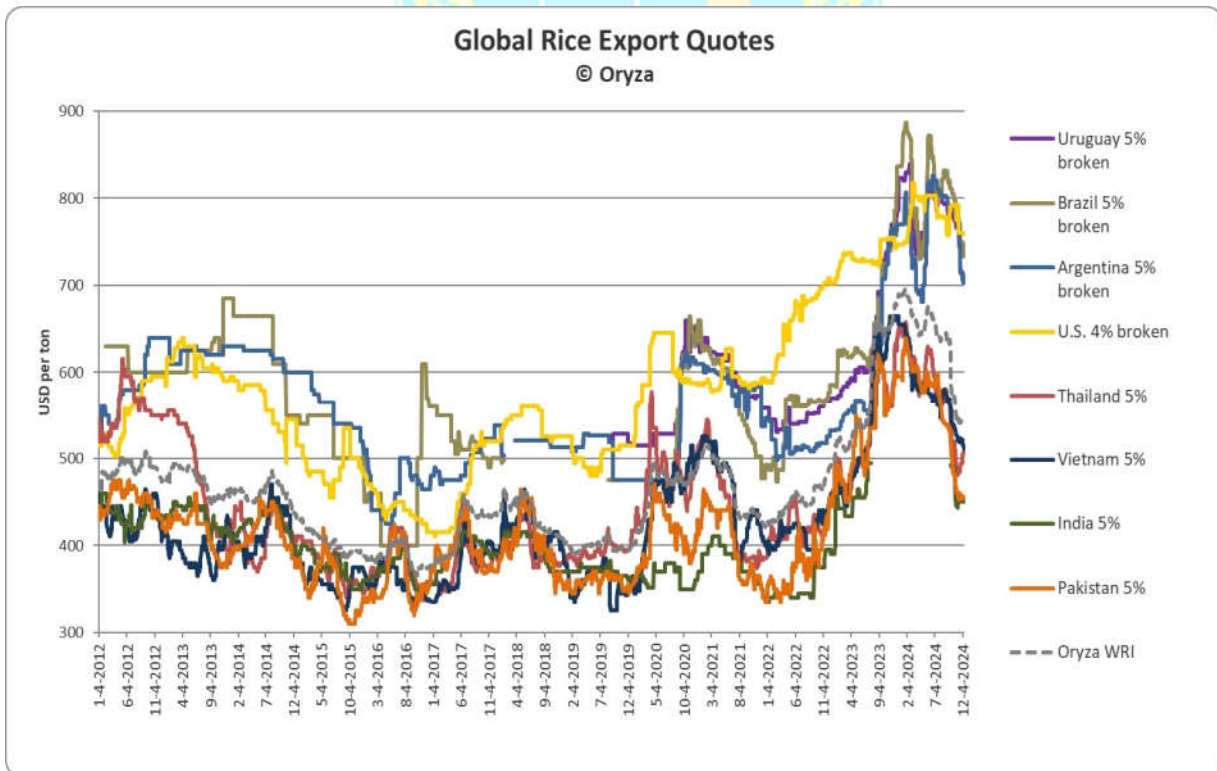
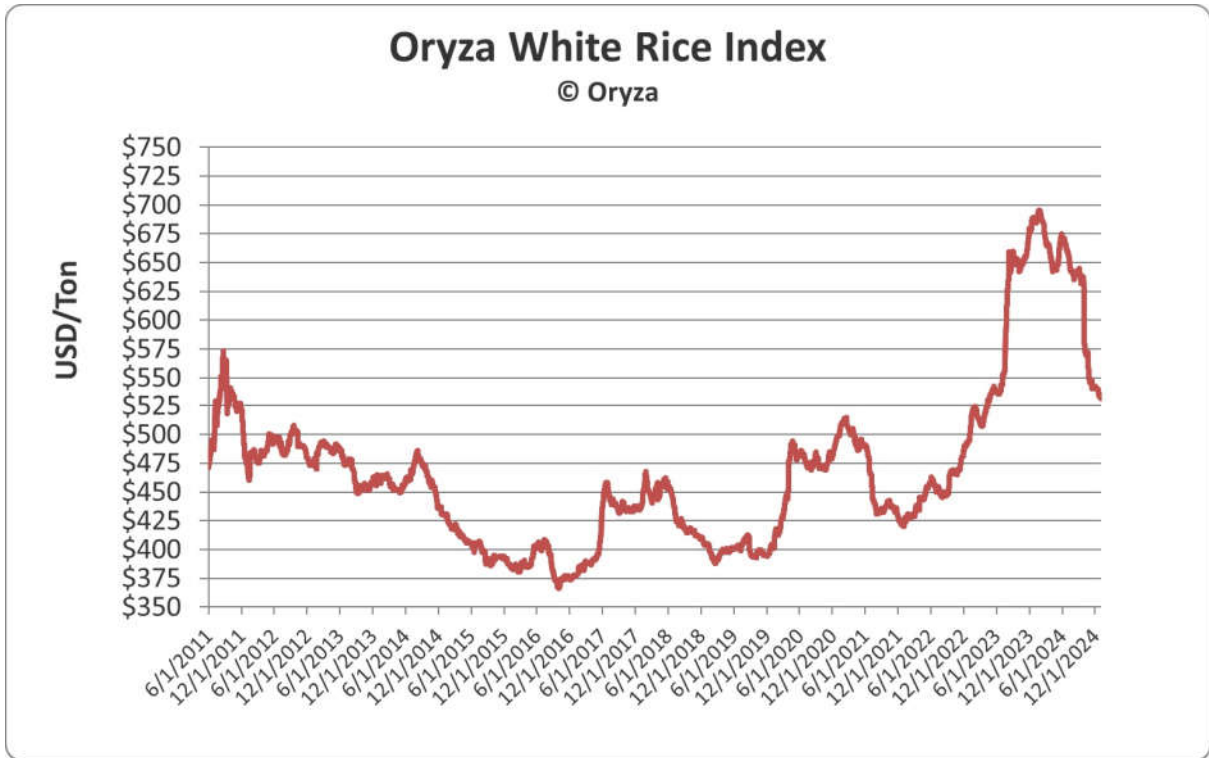
I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

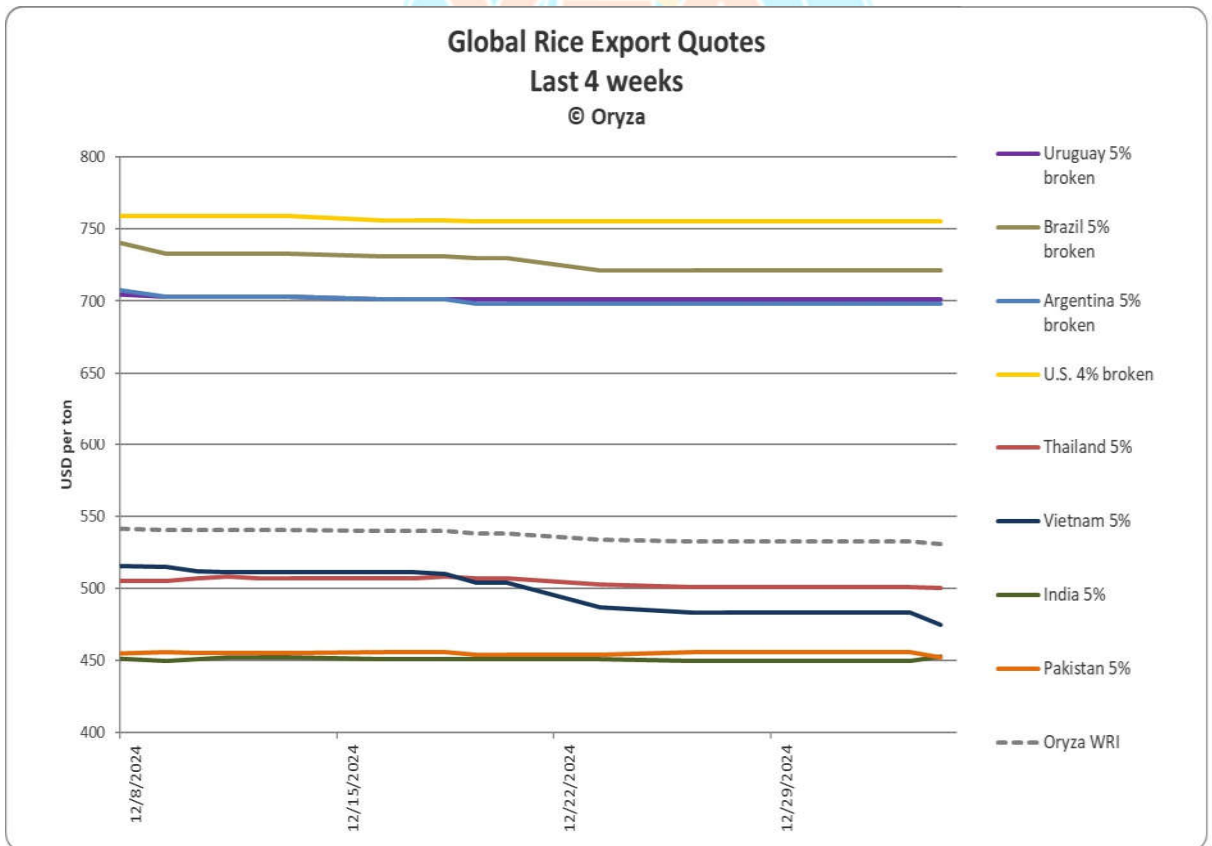
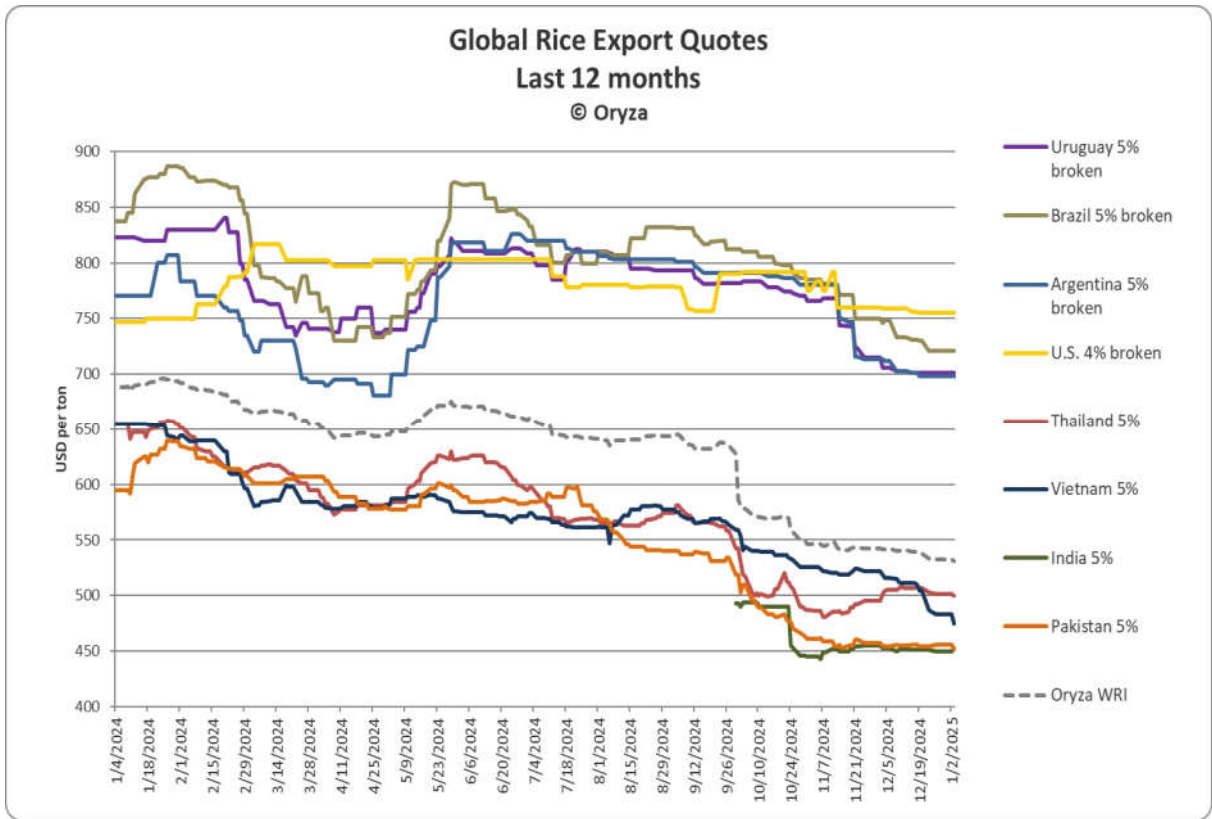
Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	23 - 12		24 - 12		25 - 12		26 - 12	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	513	517	513	517	513	517	513	517
	5% tấm	501	505	501	505	501	505	501	505
	25% tấm	455	459	455	459	455	459	455	459
	Hom Mali 92%	930	934	930	934	930	934	930	934
	Gạo đỏ 100% Stxd	508	512	508	512	508	512	508	512
	A1 Super	397	401	397	401	397	401	397	401
VIỆT NAM	5% tấm	485	489	485	489	485	489	485	489
	25% tấm	459	463	459	463	459	463	459	463
	Jasmine	674	678	674	678	674	678	674	678
	100% tấm	388	392	388	392	388	392	388	392
ẤN ĐỘ	5% tấm	449	453	449	453	449	453	449	453
	25% tấm	433	437	433	437	433	437	433	437
	Gạo đỏ 5% Stxd	441	445	441	445	441	445	441	445
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	452	456	452	456	452	456	452	456
	25% tấm	422	426	422	426	422	426	422	426
	100% tấm Stxd	361	365	361	365	361	365	361	365
MIẾN ĐIỆN	5% tấm	490	494	490	494	490	494	490	494
MỸ	4% tấm	753	757	753	757	753	757	753	757
	15% tấm (Sacked)	763	767	763	767	763	767	763	767
	Gạo đỏ 4% tấm	795	799	795	799	795	799	795	799
	Calrose 4%	785	789	785	789	785	789	785	789

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

*Tổng quan thị trường:





Philippines

Tính đến ngày 1 tháng 11 năm 2024, tổng lượng gạo dự trữ tại Philippines đạt 2,461 triệu tấn, tăng khoảng 24,4% so với mức 1,979 triệu tấn được ghi nhận trong cùng kỳ năm ngoái, theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA). So với tháng trước, tổng lượng gạo dự trữ của Philippines tăng khoảng 7,9% so với mức 2,281 triệu tấn vào ngày 1 tháng 10 năm 2024. Lượng gạo dự trữ của hộ gia đình chiếm 901.210 tấn, lượng gạo dự trữ của kho thương mại chiếm 1,418 triệu tấn và lượng gạo dự trữ của NFA chiếm 172.640 tấn tính đến ngày 1 tháng 11 năm 2024.

Bangladesh

USDA đã điều chỉnh dự báo về thị trường gạo Bangladesh trong năm tài khóa 2024/25 do tác động của lũ lụt nghiêm trọng vào tháng 8 năm 2023 đối với diện tích trồng lúa Aman, làm giảm sản lượng xuống còn 36,6 triệu tấn, giảm so với mức chính thức là 36,8 triệu tấn của USDA và mức 37 triệu tấn của năm trước. Giá trong nước cao, do chi phí sản xuất, chế biến và vận chuyển tăng, đã làm tăng giá bán lẻ lên 53,3 taka/kg đối với gạo thô và 74,1 taka/kg đối với gạo xay xát. Lượng tiêu thụ dự kiến là 37,6 triệu tấn, thấp hơn một chút so với ước tính của USDA, trong khi lượng nhập khẩu được điều chỉnh lên 350.000 tấn, nhờ việc cắt giảm thuế quan từ 62,5% xuống 2% và các nỗ lực mua sắm của chính phủ, mặc dù lượng nhập khẩu tư nhân vẫn còn hạn chế do chi phí không hiệu quả. Lượng dự trữ cuối kỳ dự kiến là 1,168 triệu tấn, thấp hơn đáng kể so với mức 1,828 triệu tấn của năm ngoái, phản ánh tình trạng dự trữ của chính phủ giảm và những thách thức đang diễn ra trong quá trình mua sắm.

Indonesia

USDA dự báo lượng ngũ cốc nhập khẩu của Indonesia sẽ giảm trong năm tài khóa 2024/25 sau khi đạt mức cao kỷ lục vào năm 2023/24, khi chính phủ đặt mục tiêu tự cung tự cấp. Với lượng gạo dự trữ năm 2024 dự kiến đạt 8 triệu tấn, bao gồm 2 triệu tấn do Bulog nắm giữ, chính phủ có kế hoạch tập trung vào sản xuất trong nước để tránh nhập khẩu vào năm 2025 trừ khi có trường hợp bất thường xảy ra.

Những nỗ lực đang được tiến hành để mở rộng sản xuất lúa gạo ở các khu vực như Merauke và Nam Papua, nhưng tiến độ bị cản trở bởi cơ sở hạ tầng không đầy đủ, bao gồm đường sá, hồ chứa nước và hệ thống thủy lợi. USDA dự báo sản lượng gạo của Indonesia trong niên khóa 2024/25 là 34 triệu tấn, tăng nhẹ so với mức 33 triệu tấn trong năm 2023/24. Lượng tiêu thụ dự kiến sẽ tăng lên 36,5 triệu tấn do dân số tăng, trong khi lượng gạo dự trữ

cuối vụ dự kiến sẽ giảm xuống còn 4,22 triệu tấn, phản ánh lượng nhập khẩu giảm và tiêu thụ cao hơn.

Sri Lanka

Chính phủ Sri Lanka đã tạm thời loại bỏ các thủ tục cấp phép nhập khẩu gạo, cho phép nhập khẩu không hạn chế cho đến ngày 10 tháng 1 năm 2025, nhằm ổn định việc gia tăng nguồn dự trữ và ổn định giá cả sau trận lũ lụt gần đây đã ảnh hưởng đến sản lượng lúa gạo. Chính phủ cũng đã phê duyệt việc nhập khẩu 70.000 tấn gạo, cùng với việc các công ty nhà nước nước Lanka Sathosa và Sri Lanka State Trading (Tổng công ty) được giao nhiệm vụ nhập khẩu 52.000 tấn.

Hàn Quốc

Theo Bộ Nông nghiệp và Nông thôn, Hàn Quốc có kế hoạch giảm diện tích trồng lúa từ 698.999 ha xuống còn 618.000 ha để giải quyết tình trạng nhu cầu tiêu thụ gạo trong nước đang giảm, đã giảm từ 61 kg bình quân đầu người vào năm 2023 xuống còn 56,4 kg. Chính phủ sẽ khuyến khích nông dân cắt giảm diện tích trồng lúa đồng thời mở rộng diện tích trồng lúa thân thiện với môi trường lên 68.000 ha vào năm 2029 từ mức 35.000 ha hiện tại. Những nỗ lực thúc đẩy tiêu thụ gạo bao gồm tăng xuất khẩu các sản phẩm gạo chế biến từ 100.000 tấn vào năm 2023 lên 180.000 tấn vào năm 2029 và tăng viện trợ nhân đạo gạo cho các nước châu Phi và châu Á tăng từ 110.000 tấn trong năm nay lên 160.000 tấn vào năm 2025.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ kết thúc tháng 12 ở mức khoảng 450 USD/tấn, giảm khoảng 5 USD/tấn so với tháng trước.

Xuất khẩu gạo của Ấn Độ đạt 7,31 tỷ USD trong giai đoạn từ tháng 4 đến tháng 11 năm tài chính 2024/25, phản ánh mức tăng 13% so với cùng kỳ năm trước, nhờ nới lỏng các hạn chế xuất khẩu đối với nhiều loại gạo khác nhau. Sự tăng trưởng này diễn ra mặc dù xuất khẩu giảm 3,33% trong nửa đầu năm tài chính, khi tháng 10 chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ. Những thay đổi chính về chính sách bao gồm việc xóa bỏ thuế xuất khẩu đối với lúa, gạo xay và gạo đồ, cũng như nâng giá xuất khẩu tối thiểu (MEP) đối với gạo non - basmati và gạo basmati. Các nhà xuất khẩu dự đoán xuất khẩu gạo sẽ tăng trưởng 10% hàng năm do nhu cầu toàn cầu tăng mạnh. Đồng thời, APEDA đã kháng cáo lên Tòa án Công lý EU để tiếp cận các phụ lục liên quan đến đơn

xin Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI) của Pakistan đối với gạo basmati, một động thái nhằm bảo vệ lợi ích của Ấn Độ.

Thái Lan

USDA đã điều chỉnh dự báo sản lượng gạo của Thái Lan trong năm tài chính 2024/25 lên 20 triệu tấn, tăng so với mức 19,696 triệu tấn trong năm tài chính 2023/24, do lượng mưa cải thiện. Tiêu thụ gạo trong nước dự kiến sẽ tăng lên 12,9 triệu tấn, với xuất khẩu dự kiến đạt 7,5 triệu tấn, giảm so với mức 9,2 triệu tấn trong năm tài khóa 2023/24 do sự cạnh tranh từ Ấn Độ và Việt Nam. Dự kiến lượng gạo tồn kho cuối kỳ sẽ giảm xuống còn 936.000 tấn từ mức 1,218 triệu tấn của năm trước. Ngoài ra, chính phủ Thái Lan đã triển khai chương trình hỗ trợ trong nước trị giá 1,8 tỷ USD để ổn định giá lúa.

Trong thời gian tới, Bộ Thương mại đã đặt mục tiêu xuất khẩu gạo năm 2025 là 7,5 triệu tấn, thấp hơn đáng kể so với mục tiêu ước tính là 10 triệu tấn cho năm 2024. Thái Lan đã xuất khẩu 9,27 triệu tấn gạo từ tháng 1 đến tháng 11 năm 2024, tăng 14% so với cùng kỳ năm trước. Các quan chức đã tuyên bố năm 2024 là "năm vàng" cho xuất khẩu gạo, với các thị trường chính bao gồm Indonesia, Iraq, Nam Phi, Hoa Kỳ và Philippines.

Pakistan

Báo cáo Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới tháng 12 năm 2024 của USDA nêu bật sự thay đổi đáng kể trên thị trường nhập khẩu gạo của Haiti, nơi xuất khẩu của Pakistan đang thách thức sự thống trị truyền thống của Hoa Kỳ. Theo truyền thống, Hoa Kỳ cung cấp tới 95% lượng gạo nhập khẩu của Haiti, trong đó Haiti chiếm hơn 10% lượng gạo xuất khẩu của Hoa Kỳ vào năm 2024. Tuy nhiên, kể từ năm 2023, sự hiện diện ngày càng tăng của Pakistan đã làm giảm thị phần của Hoa Kỳ tại Haiti xuống còn 71% tính đến tháng 9 năm 2024, báo hiệu sự cạnh tranh gay gắt hơn.

Campuchia

Campuchia đã xuất khẩu 575.562 tấn gạo xay xát trị giá 413 triệu USD từ tháng 1 đến tháng 11 năm 2024, theo báo cáo của Liên đoàn gạo Campuchia (CRF). Các mặt hàng xuất khẩu, được vận chuyển bởi 55 công ty Campuchia đến 67 quốc gia, bao gồm gạo thơm (74,85%), gạo trắng (20,1%), gạo đỏ (2,95%), gạo hữu cơ (1,81%) và các loại khác (0,29%). Châu Âu là thị trường nhập khẩu lớn nhất, mua 283.981 tấn trị giá 207,55 triệu USD, tiếp theo là Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông và Ma Cao) với 109.448 tấn trị giá 69,97 triệu USD, các nước ASEAN với 113.792 tấn trị giá 76,34 triệu USD và các khu vực khác nhập khẩu 68.341 tấn trị giá 60,04 triệu USD. Ngoài ra, Campuchia đã xuất khẩu 4,64 triệu tấn lúa trị giá 1,38 tỷ USD.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	20 - 12	23 - 12	24 - 12	25 - 12	26 - 12
Trung Quốc (CNY/USD)	7.30	7.30	7.29	7.30	7.30
Châu Âu (EUR/USD)	0.96	0.96	0.96	0.96	0.96
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16189.29	16208.66	16207.39	16156.49	16206.70
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.51	4.49	4.49	4.49	4.47
Philippines Peso (PHP/USD)	58.74	58.57	58.52	58.57	58.02
Hàn Quốc (KRW/USD)	1444.77	1452.14	1458.36	1457.41	1467.87
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	156.12	157.04	157.29	157.11	158.02
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	84.97	85.09	85.16	84.62	85.20
Miến Điện (MMK/USD)	2098.84	2098.84	2098.51	2098.41	2098.40
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278.16	278.40	278.03	278.17	277.93
Thái Lan Baht (THB/USD)	34.28	34.26	34.14	34.06	34.14
Việt Nam Đồng (VND/USD)	25456.21	25452.31	25460.52	25445.91	25436.58

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 26/12/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Thu Đông 2024: xuống giống được 711 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được 648 ngàn ha với năng suất khoảng 58,69 tạ/ha, sản lượng ước đạt 3,8 triệu tấn lúa.

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 1,325 ngàn ha/1,569 triệu ha diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch khoảng 30 ngàn ha.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 20.12.2024 đến 26.12.2024:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

1.1. Bệnh đạo ôn

- *Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 9.892 ha (tăng 1.978 ha so với kỳ trước, tăng 1.504 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 1.554 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Cần Thơ, Kiên Giang, Long An,

Vĩnh Long, Bạc Liêu, Sóc Trăng...;

- **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 4.194 ha (giảm 1.880 ha so với kỳ trước, tăng 1.652 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 2.747 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh Lâm Đồng, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Cà Mau, Long An ...;

1.2. Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm 3.186 ha (tăng 329 ha so với kỳ trước, tăng 1.206 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 862 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bạc Liêu, An Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng...;

1.3. Rầy hại lúa: Diện tích nhiễm 2.901 ha (giảm 1.831 ha so với kỳ trước, giảm 8.159 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 550 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Nai, Tiền Giang, Đồng Tháp, ...;

1.4. Sâu đục thân 2 chấm: Diện tích nhiễm 1.478 ha (giảm 217 ha so với kỳ trước, tăng 999 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 385 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Nai, Hậu Giang, Bà Rịa Vũng Tàu , ...;

1.5. Bệnh bạc lá: Diện tích nhiễm 5.198 ha (giảm 321 ha so với kỳ trước, giảm 1.415 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 741 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Long An, Tiền Giang...;

1.6. Bệnh đen lép hạt: Diện tích nhiễm 9.269 ha (giảm 4.510 ha so với kỳ trước, tăng 5.262 ha so với CKNT); nhiễm nặng 30 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.794 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Kiên Giang, Trà Vinh, Đồng Tháp...;

1.7. Ốc bươu vàng: Diện tích nhiễm 3.730 ha (giảm 2.872 ha so với kỳ trước, giảm 4.343 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.204 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Bình Thuận, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định, Lâm Đồng, Phú Yên, Đắk Lắk, Vĩnh Long, An Giang, Hậu Giang, Long An, TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh ...;

1.9. Chuột: Diện tích nhiễm 5.239 ha (giảm 612 ha so với kỳ trước, tăng 1.735 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 74 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.685 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Bình Định, Đắk Lắk, An Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Nai ...;

1.10. Sâu năn (Muỗi hành): Diện tích nhiễm 1.669 ha (tăng 1.118 ha so với kỳ trước, giảm 1.683 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ

trong kỳ 302 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh Bạc Liêu, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Hậu Giang, Đồng Tháp,...

2.2. Dự báo sâu bệnh:

* Trên cây lúa

a) Các tỉnh Bắc bộ, Bắc Trung bộ:

Lúa Hè Thu và lúa Mùa năm 2024 đã được thu hoạch xong. Tuy nhiên, các loại dịch hại vẫn tiếp tục tồn tại trên lúa chết, cỏ dại, và các tàn dư sau thu hoạch.

b) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:

- Sâu đục thân hai chấm, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, bệnh đen lép hạt, bệnh khô vằn,... tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn Trổ - chín, mức độ hại phổ biến từ nhẹ đến trung bình, cục bộ hại nặng.

Ngoài ra, Ốc bươu vàng, bọ trĩ, ruồi đục nõn, sâu keo,... tiếp tục phát sinh và gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình trên lúa Đông Xuân sớm giai đoạn Sạ - Mạ; Chuột hại rải rác trên lúa Mùa giai đoạn Trổ - chín.

c) Các tỉnh Nam bộ:

- Rầy nâu: trên đồng ruộng phổ biến trưởng thành mang trứng, rải rác có rầy cám nở trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trổ. Các tỉnh tiếp tục khuyến cáo nông dân theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để quản lý tốt đối tượng này. Các địa phương chuẩn bị xuống giống lúa Đông Xuân 2024 - 2025 cần làm đất kỹ, chuẩn bị giống tốt, theo dõi sát tình hình rầy vào đòng và tình hình khí tượng thủy văn tại địa phương để xuống giống an toàn, giảm thiệt hại do điều kiện thời tiết bất lợi gây ra.

- Trên các trà lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng cần chú ý bệnh đạo ôn lá, bạc lá vi khuẩn có thể phát triển lây lan nhanh. Trên lúa giai đoạn lúa trổ - chín, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh đen lép hạt,... sẽ tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên những ruộng trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, bón thừa phân đạm, ruộng đã nhiễm bệnh đạo ôn ở giai đoạn trước trổ,... Khuyến cáo chủ động phun ngừa bệnh để hạn chế bệnh lây lan ra diện rộng.

Ngoài ra, cần chú ý: Chuột gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ - chín; ốc bươu vàng gây hại trên các trà lúa mới xuống giống < 15 ngày sau sạ. Áp dụng các biện pháp diệt chuột mang tính cộng đồng trên diện rộng để đạt hiệu quả cao. Chú ý không sử dụng điện để diệt chuột nhằm bảo vệ con người và các động vật có ích khác.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/12 – 26/12/2024 có 36 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 223.280 tấn gạo các loại.

Bản tin 1486 (Từ Ngày 20/12/2024 Đến Ngày 26/12/2024)

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Minh Anh 08	HCM	01/12/2024	3.500	Indonesia
2	Hòa Bình 09	HCM	02/12/2024	6.450	Philippines
3	Hòa Bình 45	HCM	03/12/2024	4.850	Philippines
4	Royal 18	HCM	03/12/2024	5.000	Indonesia
5	Trường Sơn 36	HCM	03/12/2024	3.500	Indonesia
6	TTP 68	HCM	03/12/2024	5.000	Indonesia
7	Việt Hải Sun	HCM	03/12/2024	6.780	Indonesia
8	Vinaship Gold	HCM	03/12/2024	13.000	Philippines
9	Bình Nguyên 289	HCM	04/12/2024	3.300	Malaysia
10	Tân An Bonanza	HCM	04/12/2024	6.700	Philippines
11	TTP 89	HCM	04/12/2024	5.000	Indonesia
12	Phú An 368	HCM	05/12/2024	4.750	Indonesia
13	Minh Anh 01	HCM	06/12/2024	3.450	Indonesia
14	Tuấn Dũng 36	HCM	08/12/2024	4.850	Philippines
15	Naxos	HCM	09/12/2024	14.500	Châu Phi
16	Thái Bình 06	HCM	09/12/2024	13.000	Indonesia
17	Hải Âu 28	HCM	10/12/2024	4.850	Philippines
18	Royal 89	HCM	10/12/2024	5.050	Philippines
19	Quang Minh 18	HCM	12/12/2024	4.000	Malaysia
20	Thái Bình 39	HCM	12/12/2024	12.000	Philippines
21	Hoàng Triều 69	HCM	13/12/2024	5.100	Philippines
22	Minh Anh 09	HCM	13/12/2024	3.500	Indonesia
23	Vinacomin Hà Nội	HCM	13/12/2024	6.600	Philippines
24	VTV Dragon	HCM	13/12/2024	4.050	Indonesia
25	Tân An Confidence	HCM	15/12/2024	6.700	Philippines
26	Royal 27	HCM	16/12/2024	12.500	Indonesia
27	Thái Bình 68	HCM	17/12/2024	10.000	Indonesia
28	HPC Harmony	HCM	18/12/2024	6.650	Indonesia
29	Tân An Advance	HCM	18/12/2024	6.500	Philippines
30	Tân An Honesty	HCM	18/12/2024	4.050	Philippines
31	Minh Anh 11	HCM	19/12/2024	4.800	Philippines
32	TTC Hải Phòng	HCM	19/12/2024	6.200	Philippines
33	Mekong Star	Mỹ Thới	20/12/2025	2.950	Philippines
34	Vinacomin Hạ Long	HCM	21/12/2024	7.400	Philippines
35	Quang Minh 5	HCM	22/12/2024	4.000	Indonesia
36	Kiến Hưng	HCM	25/12/2024	2.750	Philippines
Tổng				223.280	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	26/12	+/-	26/12	+/-	26/12	+/-	26/12	+/-	26/12	+/-	26/12	+/-	26/12	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	6.950	-500	7.550	-600	7.600	-	7.450	+100	7.550	-350	7.650	-700	7.850	-500	7.850	7.514
Lúa thường	6.750	-300	6.650	-200	6.850	-	6.150	-900	7.500	+550	7.000	-50	6.050	-600	7.500	6.707
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	8.350	-500	9.150	-700	9.150	-50	9.100	-750	7.750	-350			9.050	-800	9.150	8.758
Lúa thường	8.150	-500	8.200	-100	8.150	-	8.150	-200	7.650	+450			7.050	-900	8.200	7.892
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	9.150	-400	10.850	-800	11.000	-200	10.550	-200	10.950	-800			11.950	-400	11.950	10.742
Lứt loại 2	9.050	-400	9.150	-400	9.150	-200	9.050	-150	9.350	-500	9.350	-500	9.050	-400	9.350	9.164
Xát trắng loại 1			13.650	-700			13.150	-400	13.450	-700	13.950	-600	13.950	-1000	13.950	13.630
Xát trắng loại 2			11.250	-900			10.850	-200	11.050	-900	11.250	-900	10.950	-600	11.250	11.070
Phu Phẩm																
Tám 1/2	7.650	-1300	7.300	-250	7.650	-100	7.550	-200	7.950	-100	7.950	-1.000	7.850	-200	7.950	7.700
Tám 2/3			6.700	-350	7.350	-150			6.700	-250			6.050	-	7.350	6.700
Tám 3/4	7.050	-	6.500	-50	6.350	-									7.050	6.633
Cám xát	5.650	-	5.900	-100	5.700	-100	5.600	-50	5.600	-100	5.900	-100	5.350	-	5.900	5.671
Cám lau	5.650	-	5.800	-100	5.700	-100	5.600	-50	5.600	-100	5.800	-100	5.450	-	5.800	5.657
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	11.200	-800	11.850	-600	11.600	-100	11.700	-50	12.800	-250	13.000	-50	11.850	-300	13.000	12.000
10%			11.750	-600					12.600	-250					12.600	12.175
15%	11.000	-800	11.650	-600	11.400	-100			12.400	-250	12.600	-50	11.550	-300	12.600	11.767
20%									12.200	-250					12.200	12.200
25%	10.800	-800	11.050	-600	11.200	-100			12.000	-250	12.200	-50	11.050	-300	12.200	11.383
